

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *31* /CBTT-NCTS

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,  
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 20/01/2017 tại đường dẫn: [www.noibaicargo.com.vn](http://www.noibaicargo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2016.*

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



**Đình Văn Đình**

Số: **30** /GT-NCTS  
V/v: Giải trình biến động kết quả  
SXKD Quý 4 và năm 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
5. Điện thoại: (84-4) 35840905
6. Fax: (84-4) 35840906
7. Website: www.noibaicargo.com.vn
8. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 và năm 2016.

Ngày 20/01/2017, sau khi lập Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2016, NCT đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các chỉ tiêu tài chính đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
		Quý 4/2016	Quý 4/2015	Năm 2016	Năm 2015	Giảm %
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=[(3)-(4)]/(4)
1	Tổng doanh thu	180.386	203.008	702.115	816.235	-13,98%
	<i>Trong đó, doanh thu thuần từ hoạt động SXKD</i>	<i>177.030</i>	<i>199.322</i>	<i>688.859</i>	<i>798.580</i>	<i>-13,74%</i>
2	Tổng chi phí	99.183	127.798	363.624	415.706	-12,53%
3	Lợi nhuận trước thuế	81.203	75.211	338.491	400.529	-15,49%
4	Lợi nhuận sau thuế	64.866	58.231	270.079	312.701	-13,63%

Bảng văn bản này NCT giải trình kết quả SXKD quý 4 và năm 2016 như sau:

**Kết quả SXKD quý 4 và năm 2016 giảm so với cùng kỳ quý 4 và năm 2015**





Nguyên nhân các chỉ tiêu năm 2016 gồm tổng doanh thu giảm 13,98%, lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 15,49% và lợi nhuận kế toán sau thuế giảm 13,63% so với năm 2015 chủ yếu xuất phát từ việc giảm sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế của NCT.

Sản lượng hàng hoá năm 2016 là 349.052 tấn, đạt 100,6% kế hoạch năm 2016, giảm 11,44% so với năm 2015. Tuy nhiên trong đó: sản lượng hàng quốc tế đạt 237.598 tấn, chiếm tỷ trọng 68,07% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCT, giảm 20,61% so với năm 2015, sản lượng hàng nội địa đạt 111.455 tấn, chiếm tỷ trọng 31,93% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCT và tăng 17,49% so với năm 2015.

Tổng doanh thu thực hiện năm 2016 là 702.155 triệu đồng, đạt 97,19% kế hoạch năm 2016, giảm 13,98% so với năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm tương ứng với tổng sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế năm 2016 (chiếm tỷ trọng lớn) giảm so với năm 2015 (-20,61%). Trong khi đó mặc dù sản lượng nội địa tăng nhưng lại chiếm tỷ trọng thấp. Điều đó dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của NCT năm 2016 giảm hơn so với năm 2015.

Riêng kết quả SXKD quý 4/2016, mặc dù tổng doanh thu đạt 180.386 triệu đồng, giảm 22.622 triệu đồng và giảm 11,14% so với cùng kỳ năm 2015, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế lại tăng tương ứng là 7,97% và 11,39% so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu là do nhiều khoản chi phí phát sinh và tập trung quyết toán vào Quý 4/2015 nhưng đã được phân bổ phù hợp hơn trong quý 4/2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

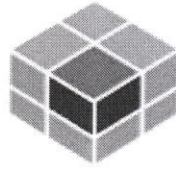
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Phúc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI  
- NCTS -**



**NCTS** NOI BAI CARGO  
TERMINAL SERVICES JSC.

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV & Năm 2016**

**Nội Bài – 01/2017**





**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên	

**Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Đinh Văn Đình	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/10/2016
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/10/2016

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Xuân Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>349.920.004.108</b>	<b>351.402.096.066</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17.044.449.979</b>	<b>21.260.283.845</b>
Tiền	111		6.664.449.979	21.260.283.845
Các khoản tương đương tiền	112		10.380.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>275.050.000.000</b>	<b>272.238.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	275.050.000.000	272.238.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.161.126.725</b>	<b>52.840.790.786</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	47.235.573.733	44.140.769.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.576.757.264	7.837.111.186
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.348.795.728	862.910.045
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.425.591.229</b>	<b>5.063.021.435</b>
Hàng tồn kho	141		3.425.591.229	5.063.021.435
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.238.836.175</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.238.836.175	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>139.461.340.278</b>	<b>167.740.946.275</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.575.985.896</b>	<b>2.575.985.896</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	2.575.985.896	2.575.985.896
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>97.078.303.185</b>	<b>97.185.066.309</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	95.658.322.944	95.025.669.792
- Nguyên giá	222		197.905.947.014	175.173.897.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.247.624.070)	(80.148.227.607)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.419.980.241	2.159.396.517
- Nguyên giá	228		6.749.572.965	6.749.572.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.329.592.724)	(4.590.176.448)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>684.806.275</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	684.806.275
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24.393.600.000</b>	<b>24.393.600.000</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7	24.393.600.000	24.393.600.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.413.451.197</b>	<b>42.901.487.795</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.413.451.197	42.901.487.795
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>489.381.344.386</b>	<b>519.143.042.341</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.494.889.246</b>	<b>81.967.623.995</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.658.011.541</b>	<b>80.050.673.292</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.785.511.420	18.952.682.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		969.869.560	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	14	2.948.802.978	18.012.258.398
Phải trả người lao động	314		31.978.707.977	35.483.783.455
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	900.882.312	109.291.274
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.367.400.143	4.545.942.625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.706.837.151	2.946.715.410
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.836.877.705</b>	<b>1.916.950.703</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16	2.825.983.500	1.911.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	10.894.205	5.950.703
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>436.886.455.140</b>	<b>437.175.418.346</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>436.886.455.140</b>	<b>437.175.418.346</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.190.765.510	175.479.728.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.121.108.308	991.020.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.069.657.202	174.488.708.384
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>489.381.344.386</b>	<b>519.143.042.341</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho quý 4 năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến	Từ 01/10/2015 đến	Lũy kế	
			31/12/2016	31/12/2015	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	177.029.983.544	199.321.611.563	688.859.165.346	798.579.893.524
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.029.983.544	199.321.611.563	688.859.165.346	798.579.893.524
Giá vốn hàng bán	11	21&26	74.377.705.499	98.408.746.779	297.146.146.591	345.804.160.141
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.652.278.045	100.912.864.784	391.713.018.755	452.775.733.383
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.334.134.263	2.681.229.473	12.598.377.821	14.061.416.370
Chi phí tài chính	22	23	4.712.499	15.839.743	25.051.926	64.696.556
Chi phí bán hàng	25	24&26	2.006.722.861	2.919.415.708	4.944.308.748	6.242.435.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	22.792.003.800	26.453.709.437	61.383.422.567	63.488.749.267
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.182.973.148	74.205.129.369	337.958.613.335	397.041.268.928
Thu nhập khác	31	27	22.048.626	1.005.519.576	657.555.306	3.594.076.404
Chi phí khác	32	28	1.642.163	22	125.374.326	105.846.432
Lợi nhuận khác	40		20.406.463	1.005.519.554	532.180.980	3.488.229.972
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.203.379.611	75.210.648.923	338.490.794.315	400.529.498.900
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	16.327.291.161	16.993.499.834	68.406.911.309	87.822.746.001
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.284.621	(14.192.881)	4.943.502	5.950.703
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.865.803.829	58.231.341.970	270.078.939.504	312.700.802.196
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30			10.007	11.614

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>338.490.794.315</b>	<b>400.529.498.900</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		25.882.600.757	22.743.419.722
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.471.024)	(29.753.513)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(12.664.318.998)	(16.726.531.879)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>351.654.605.050</b>	<b>406.516.633.230</b>
Giảm các khoản phải thu	09		1.150.614.305	27.278.516.087
Giảm hàng tồn kho	10		1.637.430.206	2.348.028.470
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.719.595.362)	13.451.997.401
Giảm chi phí trả trước	12		26.249.200.423	29.794.642.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.392.165.344)	(101.125.705.182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.167.948
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(9.488.150.000)	(9.264.089.659)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>271.091.939.278</b>	<b>369.100.190.881</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.116.442.052)	(54.550.718.553)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182.807.900	6.174.500.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(890.815.602.222)	(877.478.706.444)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		888.003.602.222	745.940.706.444
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.017.145.164	14.351.111.744
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.728.488.988)</b>	<b>(165.563.106.809)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(11.670.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(261.616.551.870)	(320.028.539.121)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(261.616.551.870)</b>	<b>(320.040.209.121)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(4.253.101.580)</b>	<b>(116.503.125.049)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>21.260.283.845</b>	<b>137.751.331.126</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.267.714	12.077.768
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>17.044.449.979</b>	<b>21.260.283.845</b>

(\*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**

**Phụ trách kế toán**

**Đình Văn Đình**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Phúc**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số thuế Doanh nghiệp là 0101640729 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2016 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 786 người (tại ngày 31/12/2015 là 756 người).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

#### **1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

#### **1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

#### **1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015 chưa được kiểm toán.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

##### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

##### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

#### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

##### **3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

##### **3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

##### **3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

#### **3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

#### **3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

#### **3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **3.12 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### **3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

##### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

#### **3.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

#### **3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	370.493.499	464.888.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.293.956.480	20.795.394.947
Các khoản tương đương tiền	10.380.000.000	-
	<b><u>17.044.449.979</u></b>	<b><u>21.260.283.845</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.469.736.568	4.923.849.265
- China Airlines (CI)	4.644.683.299	2.330.284.024
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.121.153.866	36.886.636.266
	<b><u>47.235.573.733</u></b>	<b><u>44.140.769.555</u></b>
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.2)</i>	<b><u>6.208.943.308</u></b>	<b><u>5.744.901.183</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW Việt Nam	1.144.000.000	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Viễn Đông	-	5.539.811.100
- Đối tượng khác	1.392.757.264	257.300.086
	<b><u>4.576.757.264</u></b>	<b><u>7.837.111.186</u></b>
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.2)</i>	<b><u>-</u></b>	<b><u>436.800</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>275.050.000.000</b>	<b>275.050.000.000</b>	-	<b>272.238.000.000</b>	<b>272.238.000.000</b>	-
- Ngắn hạn	275.050.000.000	275.050.000.000	-	272.238.000.000	272.238.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	275.050.000.000	275.050.000.000	-	272.238.000.000	272.238.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>	<b>24.393.600.000</b>	<b>24.393.600.000</b>	-	<b>24.393.600.000</b>	<b>24.393.600.000</b>	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)**	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
	<b>299.443.600.000</b>	<b>299.443.600.000</b>	-	<b>296.631.600.000</b>	<b>296.631.600.000</b>	-

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 16/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và Thông báo ngày 10/06/2016 của Công ty Cổ phần Logistic Hàng không về việc chi trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phần với tỷ lệ chi trả là 25%/Vốn điều lệ, theo đó số cổ phần của NCTS tăng thêm là 609.804 cổ phần, nâng tổng số cổ phần nắm giữ tại ALS của Công ty lên 3.049.200 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Đồng thời, ALS đã hoàn thành phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán cổ phần riêng lẻ cho cổ đông chiến lược, nâng tổng số vốn điều lệ lên 270 tỷ đồng, tương ứng 27.000.000 cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ALS tại ngày 31/12/2016 là 11,293%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.348.795.728</b>	-	<b>862.910.045</b>	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.049.425.000	-	568.440.166	-
- Tạm ứng	236.700.000	-	206.462.879	-
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	2.362.526	-
- Phải thu khác	12.670.728	-	85.644.474	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.575.985.896</b>	-	<b>2.575.985.896</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (1)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho -và công trình phụ trợ (2)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (3)	188.767.600	-	188.767.600	-
	<b>3.924.781.624</b>	-	<b>3.438.895.941</b>	-

- (1) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (2) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (3) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.235.041.229	-	4.828.625.074	-
Công cụ, dụng cụ	190.550.000	-	234.396.361	-
	<b>3.425.591.229</b>	-	<b>5.063.021.435</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.238.836.175</b>	-
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	1.020.409.600	-
- Chi phí nhượng quyền khai thác	218.426.575	-
<b>Dài hạn</b>	<b>15.413.451.197</b>	<b>42.901.487.795</b>
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	14.576.783.099	42.043.933.221
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	491.446.765	577.065.241
- Chi phí trả trước dài hạn khác	345.221.333	280.489.333
	<b><u>16.652.287.372</u></b>	<b><u>42.901.487.795</u></b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>01/01/2016</b>		<b>25.678.258.512</b>	<b>122.944.828.977</b>	<b>26.550.809.910</b>	<b>175.173.897.399</b>
- Mua trong năm	-	629.000.000	1.996.240.000	-	2.625.240.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	23.150.597.633	-	-	-	23.150.597.633
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.767.401.273)	(276.386.745)	(3.043.788.018)
<b>31/12/2016</b>	<b><u>23.150.597.633</u></b>	<b><u>26.307.258.512</u></b>	<b><u>122.173.667.704</u></b>	<b><u>26.274.423.165</u></b>	<b><u>197.905.947.014</u></b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2016</b>	-	<b>(12.687.055.685)</b>	<b>(52.312.408.393)</b>	<b>(15.148.763.529)</b>	<b>(80.148.227.607)</b>
- Khấu hao trong năm	(192.921.647)	(3.919.662.505)	(15.972.535.321)	(5.058.065.008)	(25.143.184.481)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.767.401.273	276.386.745	3.043.788.018
<b>31/12/2016</b>	<b><u>(192.921.647)</u></b>	<b><u>(16.606.718.190)</u></b>	<b><u>(65.517.542.441)</u></b>	<b><u>(19.930.441.792)</u></b>	<b><u>(102.247.624.070)</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2016</b>	-	<b>12.991.202.827</b>	<b>70.632.420.584</b>	<b>11.402.046.381</b>	<b>95.025.669.792</b>
<b>31/12/2016</b>	<b><u>22.957.675.986</u></b>	<b><u>9.700.540.322</u></b>	<b><u>56.656.125.263</u></b>	<b><u>6.343.981.373</u></b>	<b><u>95.658.322.944</u></b>

(\*) Ngày 01/11/2016, Công ty đã thực hiện tạm tăng giá trị tài sản "Khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất" với tổng giá trị 23.150.597.633 đồng, khi có quyết toán Công trình sẽ thực hiện điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.137.388.113 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2016	6.749.572.965	6.749.572.965
- Mua trong năm	-	-
31/12/2016	<u>6.749.572.965</u>	<u>6.749.572.965</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2016	(4.590.176.448)	(4.590.176.448)
- Khấu hao trong năm	(739.416.276)	(739.416.276)
31/12/2016	<u>(5.329.592.724)</u>	<u>(5.329.592.724)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2016	<u>2.159.396.517</u>	<u>2.159.396.517</u>
31/12/2016	<u>1.419.980.241</u>	<u>1.419.980.241</u>

Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.217.491.715 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	1.944.198.520	1.944.198.520	2.758.377.587	2.758.377.587
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.314.845.024	1.314.845.024	4.183.409.054	4.183.409.054
- Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	718.914.070	718.914.070	-	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	-	-	3.362.719.502	3.362.719.502
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ngô Gia Tự	-	-	2.767.380.000	2.767.380.000
- Công ty Cổ phần Quảng cáo và Thương mại Minh Nguyên	-	-	1.373.990.695	1.373.990.695
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	-	-	922.005.848	922.005.848
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.807.553.806	2.807.553.806	3.584.799.444	3.584.799.444
	<b>6.785.511.420</b>	<b>6.785.511.420</b>	<b>18.952.682.130</b>	<b>18.952.682.130</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.2)</b>	<b>2.047.413.520</b>	<b>2.047.413.520</b>	<b>2.758.377.587</b>	<b>2.758.377.587</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016
	VND			VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>18.012.258.398</b>	<b>110.473.659.572</b>	<b>125.537.114.992</b>	<b>2.948.802.978</b>
- Thuế giá trị gia tăng	985.749.367	39.437.206.300	38.006.708.312	2.416.247.355
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.993.499.834	67.869.222.278	84.392.165.344	470.556.768
- Thuế thu nhập cá nhân	33.009.197	3.008.885.232	2.979.895.574	61.998.855
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-
- Thuế nhà thầu	-	22.135.538	22.135.538	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>01/01/2016</b>	<b>Số được khấu trừ trong năm VND</b>	<b>Số đã khấu trừ trong năm VND</b>	<b>31/12/2016</b>
	VND			VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	-	<b>19.373.943.503</b>	<b>19.373.943.503</b>	-
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	19.373.943.503	19.373.943.503	-
	<b>18.012.258.398</b>	<b>91.099.716.069</b>	<b>106.163.171.489</b>	<b>2.948.802.978</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>900.882.312</b>	<b>109.291.274</b>
- Trích trước liên quan đến tạm tăng giá trị công trình "Nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất"	806.984.575	-
- Các khoản trích trước khác	93.897.737	109.291.274
<b>Dài hạn</b>	-	-
	<b>900.882.312</b>	<b>109.291.274</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.367.400.143</b>	<b>4.545.942.625</b>
- Cổ tức phải trả	3.282.866.557	3.242.098.427
- Kinh phí công đoàn	50.067.312	68.496.524
- BHXH, BHYT, BHTN	11.518.100	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.948.174	1.235.347.674
<b>Dài hạn</b>	<b>2.825.983.500</b>	<b>1.911.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.825.983.500	1.911.000.000
	<b>6.193.383.643</b>	<b>6.456.942.625</b>

**17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	20%	20%
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	54.471.024	29.753.513
	<b>10.894.205</b>	<b>5.950.703</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>01/01/2015</b>	<b>249.209.340.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>(8.070.000)</b>	<b>5.482.303.686</b>	<b>201.814.640.178</b>	<b>456.748.213.864</b>
- Tăng vốn trong năm	12.460.060.000	(211.630.370)	(4.010.000)	(12.256.089.630)	-	(11.670.000)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	312.700.802.196	312.700.802.196
- Phân phối lợi nhuận năm	-	-	-	6.773.785.944	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)
- Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(138.266.656.312)	(138.266.656.312)
<b>31/12/2015</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>-</b>	<b>175.479.728.716</b>	<b>437.175.418.346</b>
<b>01/01/2016</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>-</b>	<b>175.479.728.716</b>	<b>437.175.418.346</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	-	58.231.341.970	58.231.341.970
- Phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(270.905.591.741)	(270.905.591.741)
+ Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành năm 2015	-	-	-	-	(1.364.228.408)	(1.364.228.408)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành năm 2016 (1)	-	-	-	-	(7.884.043.333)	(7.884.043.333)
+Tạm ứng cổ tức năm 2016 (2)	-	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
<b>31/12/2016</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>-</b>	<b>(37.194.521.055)</b>	<b>224.501.168.575</b>

(1) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0116/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016.

(2) Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2016 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/HĐQT ngày 16/09/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	44,87%
	<b>261.669.400.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>100,00%</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	249.209.340.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	12.460.060.000
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	261.616.551.870	320.028.539.121

**18.4 Cổ phiếu**

	31/12/2016 CP	01/01/2016 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2016 USD	01/01/2016 USD
- Ngoại tệ các loại (USD)	124.570,65	127.294,47



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu</b>		
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	311.176.923.747	375.164.357.643
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	247.995.234.185	273.303.384.966
+ Doanh thu lưu kho	47.839.542.690	55.926.108.125
+ Doanh thu dịch vụ khác	81.847.464.724	94.186.042.790
	<b>688.859.165.346</b>	<b>798.579.893.524</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.1)</b>	<b>53.377.928.059</b>	<b>42.891.598.171</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.818.542.227	47.288.913.274
- Chi phí nhân công	96.784.213.042	100.348.118.180
- Chi công cụ, dụng cụ	446.839.517	1.143.820.992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.595.987.419	19.097.491.745
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	11.565.832.815	17.392.326.098
- Chi phí thuê tài sản	63.093.020.945	63.584.633.752
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.472.892.481	78.001.974.493
- Chi phí khác	15.368.818.145	18.946.881.607
	<b>297.146.146.591</b>	<b>345.804.160.141</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.498.129.998	9.623.178.271
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	54.471.024	29.753.513
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	45.776.799	778.484.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.630.000.000
	<b>12.598.377.821</b>	<b>14.061.416.370</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.051.926	64.696.556
	<b>25.051.926</b>	<b>64.696.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	4.542.999.385	5.929.480.456
Chi quảng cáo	91.363.636	211.272.728
Chi phí khác cho bán hàng	309.945.727	101.681.818
	<b>4.944.308.748</b>	<b>6.242.435.002</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.147.760.539	2.456.889.547
Chi phí nhân công	20.506.543.461	21.473.000.392
Chi công cụ, dụng cụ	1.177.386.581	1.117.459.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.286.613.338	3.645.927.977
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.064.856.360	1.269.448.464
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	6.371.827.415	6.429.797.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.465.566.319	3.125.117.219
Chi phí khác	23.362.868.554	23.971.108.612
	<b>61.383.422.567</b>	<b>63.488.749.267</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.966.302.766	49.745.802.821
Chi phí nhân công	117.290.756.503	121.821.118.572
Chi công cụ, dụng cụ	1.624.226.098	2.261.280.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.882.600.757	22.743.419.722
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	12.630.689.175	18.661.774.562
Chi phí thuê tài sản	69.464.848.360	70.014.431.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.938.458.800	81.127.091.712
Chi phí khác	38.731.686.699	42.917.990.219
Chi phí bán hàng	4.944.308.748	6.242.435.002
	<b>363.473.877.906</b>	<b>415.535.344.410</b>

**Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.1)**

<b>17.898.256.508</b>	<b>15.587.775.704</b>
-----------------------	-----------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ, vật tư thu hồi	231.374.000	-
Thanh lý nhượng bán Tài sản cố định	166.189.000	3.473.353.608
Hoàn nhập khoản dự phòng phải trả thuế nhà thầu	109.291.274	-
Thu bán hồ sơ thầu	10.000.000	27.000.000
Thu tiền phạt bảo lãnh hồ sơ dự thầu	-	21.000.000
Các khoản khác	140.701.032	72.722.796
	<b>657.555.306</b>	<b>3.594.076.404</b>
<b>Thu nhập với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32.1)</b>	<b>-</b>	<b>2.487.569.516</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	100.641.871	105.819.344
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	24.370.363	-
Các khoản khác	362.092	27.088
	<b>125.374.326</b>	<b>105.846.432</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>338.490.794.315</b>	<b>400.529.498.900</b>
Cộng:	1.282.285.684	2.076.543.255
- Chi phí không được trừ	376.532.171	1.159.743.255
- Thủ lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	876.000.000	916.800.000
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	29.753.513	-
Trừ:	670.676.738	29.753.513
- Doanh thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	54.471.024	29.753.513
- Doanh thu đã tính nộp thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	616.205.714	-
<b>Thu nhập được miễn thuế</b>	<b>-</b>	<b>3.630.000.000</b>
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	-	3.630.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>339.102.403.261</b>	<b>398.946.288.642</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>67.820.480.652</b>	<b>87.768.183.501</b>
Thuế TNDN bổ sung năm 2013	-	54.562.500
Thuế TNDN bổ sung năm 2015 theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	586.430.657	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>68.406.911.309</b>	<b>87.822.746.001</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	270.078.939.504	312.700.802.196
<b>Điều chỉnh giảm</b>		
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành năm hiện hành (*)	(8.234.043.333)	(8.802.224.720)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	261.844.896.171	303.898.577.476
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	26.165.732	26.165.913
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>10.007</b>	<b>11.614</b>

(\*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0116/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 so với số đã tạm trích trên Báo cáo tài chính 2015, theo đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 trên Báo cáo tài chính 2016 là 11.614 VND/CP (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 là 11.639 VND/CP).

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.044.449.979	21.260.283.845
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	275.050.000.000	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.923.655.357	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
	<b>367.411.705.336</b>	<b>365.182.175.982</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.917.309.651	25.341.128.231
Chi phí phải trả	900.882.312	-
	<b>13.818.191.963</b>	<b>25.341.128.231</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>353.593.513.373</b>	<b>339.841.047.751</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>31/12/2016</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.091.326.151	2.825.983.500	12.917.309.651
Chi phí phải trả	900.882.312	-	900.882.312
	<b>10.992.208.463</b>	<b>2.825.983.500</b>	<b>13.818.191.963</b>
<b>01/01/2016</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.430.128.231	1.911.000.000	25.341.128.231
	<b>23.430.128.231</b>	<b>1.911.000.000</b>	<b>25.341.128.231</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.044.449.979	-	17.044.449.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	275.050.000.000	-	275.050.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.347.669.461	2.575.985.896	50.923.655.357
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	<b>340.442.119.440</b>	<b>26.969.585.896</b>	<b>367.411.705.336</b>
<b>01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	-	21.260.283.845
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	272.238.000.000	-	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.714.306.241	2.575.985.896	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	<b>338.212.590.086</b>	<b>26.969.585.896</b>	<b>365.182.175.982</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**32.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		
- Tiền lương, thưởng	2.769.078.760	2.868.874.427
	<b>2.769.078.760</b>	<b>2.868.874.427</b>
<b>Doanh thu các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	47.013.254.019	37.992.739.004
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	4.955.761.631	3.792.489.320
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.130.160.710	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	131.873.227	950.042.938
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	39.544.024	139.114.171
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	49.465.487	17.212.738
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	57.868.961	-
	<b>53.377.928.059</b>	<b>42.891.598.171</b>
<b>Thu nhập khác với bên liên quan (Thanh lý tài sản cố định)</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	-	2.487.569.516
	<b>-</b>	<b>2.487.569.516</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	12.851.443.865	11.082.359.654
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	2.353.852.062	2.079.416.040
- Công ty Cổ phần In hàng không	1.788.197.362	2.230.010.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	897.000.000	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.763.219	195.990.010
	<b>17.898.256.508</b>	<b>15.587.775.704</b>

**32.2 Số dư với bên liên quan**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.469.736.568	4.923.849.265
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	562.932.546	728.024.131
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	153.721.202	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	16.405.992	-
- Cambodia Angkor Air Limited	6.147.000	25.582.436
- Công ty Cổ phần Dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	-	67.445.351
- Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	-	16.010.959
	<b>6.208.943.308</b>	<b>5.744.901.183</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**32.2 Số dư với bên liên quan (tiếp)**

	<u>31/12/2016</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2016</u> <u>VND</u>
<b>Phải trả bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags)	1.944.198.520	2.758.377.587
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (viags)	98.600.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội	4.615.000	-
	<u><u>2.047.413.520</u></u>	<u><u>2.758.377.587</u></u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	436.800
	<u><u>-</u></u>	<u><u>436.800</u></u>

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 chưa được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**

**Phụ trách kế toán**

**Đinh Văn Đình**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Phúc**